

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TƯ PHÁP

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2013/TT-BTP

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư

Căn cứ Luật luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư;

Căn cứ Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về việc tập sự hành nghề luật sư, kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, quản lý, xử lý kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc tập sự hành nghề luật sư và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

2. Thông tư này áp dụng đối với người tập sự hành nghề luật sư, luật sư hướng dẫn, tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, người tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.

Điều 2. Trách nhiệm quản lý việc tập sự hành nghề luật sư

1. Đoàn luật sư có trách nhiệm giám sát người tập sự hành nghề luật sư, luật sư hướng dẫn và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự trong việc thực hiện Thông tư này.

2. Căn cứ vào quy định của Thông tư này và Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn các Đoàn luật sư giám sát việc tập sự hành nghề luật sư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư thực hiện quản lý nhà nước về tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật luật sư, Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 123/2013/NĐ-CP); kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

**Chương II
TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ****Điều 3. Người đăng ký tập sự hành nghề luật sư**

1. Những người sau đây được đăng ký tập sự hành nghề luật sư:

- a) Người có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư;
- b) Người được miễn đào tạo nghề luật sư nhưng phải tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật luật sư.

2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được đăng ký tập sự hành nghề luật sư:

a) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, kể cả trong trường hợp đã được xóa án tích;

c) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

d) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

đ) Những người quy định tại điểm a khoản này bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

Điều 4. Nhận tập sự hành nghề luật sư

1. Người muốn tập sự hành nghề luật sư lựa chọn và thỏa thuận với một tổ chức hành nghề luật sư để tập sự hành nghề luật sư. Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự cấp Giấy xác nhận về việc nhận tập sự hành nghề luật sư theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Mẫu TP-LS-01) và cử luật sư đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này hướng dẫn người muốn tập sự hành nghề luật sư.

Người muốn tập sự hành nghề luật sư và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự có thể ký kết hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Trong trường hợp người muốn tập sự hành nghề luật sư không thỏa thuận được với tổ chức hành nghề luật sư về việc nhận tập sự thì có thể đề nghị Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư giới thiệu tổ chức hành nghề luật sư để tập sự. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm xem xét, phân công một tổ chức hành nghề luật sư nhận người đó vào tập sự; trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư từ chối phải thông báo bằng văn bản cho Đoàn luật sư và nêu rõ lý do.

3. Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự bao gồm:

a) Văn phòng luật sư, công ty luật; chi nhánh của văn phòng luật sư, công ty luật;

b) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam được nhận người tập sự hành nghề luật sư khi có ủy quyền bằng văn bản của người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư hoặc Giám đốc công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 5. Đăng ký tập sự hành nghề luật sư

1. Việc đăng ký tập sự được thực hiện tại Đoàn luật sư nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự.

2. Hồ sơ đăng ký tập sự gồm có:

a) Giấy đề nghị đăng ký tập sự hành nghề luật sư;

b) Giấy xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư về việc nhận tập sự hoặc hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này;

c) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc giấy tờ chứng minh được miễn đào tạo nghề luật sư đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật luật sư.

Trong trường hợp người tập sự hành nghề luật sư được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16 của Luật luật sư

thì phải gửi kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư.

3. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư ra quyết định về việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư và ghi tên người tập sự hành nghề luật sư vào danh sách người tập sự của Đoàn luật sư; trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại Điều 37 của Thông tư này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm gửi quyết định cho tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, Liên đoàn luật sư Việt Nam, đồng gửi Sở Tư pháp nơi có trụ sở của Đoàn luật sư.

4. Người được ghi tên vào danh sách người tập sự của Đoàn luật sư được gọi là người tập sự hành nghề luật sư (sau đây gọi tắt là người tập sự). Người tập sự có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Thông tư này.

Điều 6. Thời gian tập sự hành nghề luật sư

1. Thời gian tập sự hành nghề luật sư là mười hai tháng kể từ ngày Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư ra quyết định về việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư; người được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật luật sư thì thời gian tập sự hành nghề luật sư là bốn tháng; người được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật luật sư thì thời gian tập sự hành nghề luật sư là sáu tháng.

2. Trong trường hợp người tập sự thay đổi nơi tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này thì thời gian tập sự hành nghề luật sư được tính bằng tổng thời gian tập sự của người đó tại các tổ chức hành nghề luật sư.

3. Tổng thời gian tập sự được tính theo quy định tại khoản 2 Điều này khi người tập sự có thời gian tập sự tại mỗi tổ chức hành nghề luật sư ít nhất là bốn tháng và phải có xác nhận bằng văn bản của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, nhận xét bằng văn bản của luật sư hướng dẫn theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư này.

4. Người tập sự tại một tổ chức hành nghề luật sư có thời gian tập sự từ một tháng đến dưới bốn tháng thì chỉ được tính thời gian này vào tổng thời gian tập sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật luật sư;

b) Luật sư hướng dẫn chết hoặc vì lý do sức khỏe hoặc lý do khách quan khác mà không thể tiếp tục hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư;

c) Luật sư hướng dẫn không còn đủ một trong các điều kiện hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này;

d) Luật sư hướng dẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ được quy định tại Điều 13 của Thông tư này;

đ) Người tập sự thay đổi nơi tập sự từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

Điều 7. Thay đổi nơi tập sự hành nghề luật sư

1. Người tập sự thay đổi việc tập sự hành nghề luật sư từ tổ chức hành nghề luật sư này sang tổ chức hành nghề luật sư khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì phải báo cáo bằng văn bản về việc thay đổi đó cho Đoàn luật sư nơi đăng ký tập sự. Báo cáo phải có nhận xét và chữ ký của luật sư hướng dẫn, xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư mà người tập sự đã tập sự và tổ chức hành nghề luật sư mà người tập sự xin chuyển đến.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của người tập sự, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư ra quyết định về việc thay đổi nơi tập sự; trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại Điều 37 của Thông tư này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc thay đổi nơi tập sự, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm gửi quyết định cho tổ chức hành nghề luật sư mà người tập sự đã tập sự, tổ chức hành nghề luật sư mà người tập sự xin chuyển đến và Liên đoàn luật sư Việt Nam, đồng gửi Sở Tư pháp nơi có trụ sở của Đoàn luật sư.

2. Người tập sự thay đổi việc tập sự hành nghề luật sư từ tổ chức hành nghề luật sư tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề luật sư tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì phải có văn bản đề nghị rút tên khỏi danh sách người tập sự của Đoàn luật sư nơi mình đã đăng ký và làm thủ tục đăng ký tập sự tại Đoàn luật sư nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư mà mình chuyển đến theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này. Kèm theo hồ sơ đăng ký tập sự, người tập sự phải gửi báo cáo quá trình tập sự theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

Điều 8. Tạm ngừng, chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư

1. Người tập sự có thể tạm ngừng việc tập sự hành nghề luật sư sau khi thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự và phải báo cáo bằng văn bản về việc tạm ngừng tập sự cho Đoàn luật sư nơi đăng ký tập sự.

Thời gian tạm ngừng việc tập sự hành nghề luật sư không quá ba tháng, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Thời gian tập sự trước khi tạm ngừng việc tập sự được tính vào tổng thời gian tập sự hành nghề luật sư.